



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Phương	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Mến	Ủy viên
Bà Lê Thị Khánh Xương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng ban
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Diên Tường

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		217.827.557.735	137.490.973.722
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.594.703.345	30.997.844.027
111	1. Tiền		2.594.703.345	1.497.844.027
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	29.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	143.000.000.000	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.317.990.239	3.579.228.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	188.492.500	216.821.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.000.000	63.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.099.497.739	3.299.407.487
140	IV. Hàng tồn kho	07	48.914.864.151	42.913.901.208
141	1. Hàng tồn kho		48.914.864.151	42.913.901.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.123.126.499	77.540.830.866
220	II. Tài sản cố định		52.868.577.022	61.386.398.893
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	41.188.766.367	49.004.920.315
222	- Nguyên giá		110.039.709.719	108.675.409.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.850.943.352)	(59.670.489.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.679.810.655	12.381.478.578
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.339.445.612)	(2.637.777.689)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	315.579.556	315.579.556
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		315.579.556	315.579.556
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	880.000.000	880.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(150.000.000)	(150.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.058.969.921	14.958.852.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.058.969.921	14.958.852.417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		290.950.684.234	215.031.804.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.133.481.802	25.960.164.255
310	I. Nợ ngắn hạn		30.133.481.802	25.744.164.255
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	928.030.152	3.186.839.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	15.669.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.638.388.451	4.396.697.806
314	4. Phải trả người lao động		10.860.558.072	6.755.988.971
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.724.752.163	5.444.610.514
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.981.752.964	5.944.358.270
330	II. Nợ dài hạn		-	216.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	-	216.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.817.202.432	189.071.640.333
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	259.977.202.432	188.021.640.333
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.726.444.013	61.699.975.012
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.611.338.419	23.682.245.321
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	819.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		95.611.338.419	22.863.245.321
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		840.000.000	1.050.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		840.000.000	1.050.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		290.950.684.234	215.031.804.588


Phan Thị Hiền Nhi
Người lập


Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng




Nguyễn Diên Tường
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	347.266.754.650	194.548.892.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.266.754.650	194.548.892.550
11	4. Giá vốn hàng bán	18	186.917.429.254	166.903.306.383
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.349.325.396	27.645.586.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	8.328.863.868	5.139.370.236
22	7. Chi phí tài chính		24.718	150.420.055
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	39.845.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.030.143.531	5.289.696.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		161.608.176.015	27.344.839.803
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	22	9.100.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(9.100.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.599.076.015	27.344.839.803
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	24.771.969.596	4.342.794.482
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>136.827.106.419</u>	<u>23.002.045.321</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	13.331	1.633

nhu

Đinh Ngọc Mến



Nguyễn Diên Tường

Phan Thị Hiền Nhi
Người lập

Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng

Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		161.599.076.015	27.344.839.803
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.882.121.871	9.805.561.996
03	- Các khoản dự phòng		-	150.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(513.607)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.328.350.261)	(5.139.370.236)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		163.152.334.018	32.161.031.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.168.840	1.203.570.276
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.000.962.943)	288.696.555
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.465.747.739	6.406.434.375
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.100.117.504)	551.507.623
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.842.794.482)	(3.792.132.659)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.920.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.448.960.806)	(5.532.468.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.265.334.862	31.286.639.518
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.364.300.000)	(5.816.169.028)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(294.500.000.000)	(217.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		211.500.000.000	223.300.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.561.419.669	5.139.370.236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.802.880.331)	5.123.201.208
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.866.108.820)	(35.923.797.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.866.108.820)	(35.923.797.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.403.654.289)	486.043.726
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.997.844.027	30.511.800.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		513.607	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	21.594.703.345	30.997.844.027

nhu

mm



Phan Thị Hiền Nhi
Người lập

Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng

Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 102.639.420.000 VND; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, do ảnh hưởng dịch bệnh tả Châu Phi làm cho nguồn cung khan hiếm, giá thị trường của heo thịt thương phẩm tăng cao dẫn đến doanh thu năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019. Đồng thời, giá các nguyên vật liệu đầu vào như thuốc, thức ăn chăn nuôi để phục vụ cho công việc chăn nuôi heo không biến động nhiều. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng khoảng 132,7 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phước Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	220.511.146	96.994.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.374.192.199	1.400.849.805
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	29.500.000.000
	<u>21.594.703.345</u>	<u>30.997.844.027</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 19 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	143.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	143.000.000.000	-	60.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 143 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	850.000.000	(150.000.000)	850.000.000
	1.030.000.000	850.000.000	(150.000.000)	850.000.000
				(150.000.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Thương mại - dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Provimi	-	-	216.821.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	188.492.500	-	-	-
	188.492.500	-	216.821.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nội dung số dư				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.716.435.610	-	949.505.018	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	91.240.000	-	58.800.560	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	17.107.500	-	11.025.105	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	11.405.000	-	7.350.070	-
Phải thu tiền các cổ đông về việc nộp ngân sách nhà nước (*)	2.215.470.774	-	2.215.470.774	-
Tạm ứng	-	-	26.000.000	-
Phải thu khác	47.838.855	-	31.255.960	-
	4.099.497.739	-	3.299.407.487	-

(*) Khoản tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và sẽ có quyết định xử lý tại cuộc họp Hội đồng quản trị sắp tới.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.689.105.618	-	3.719.445.609	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.225.758.533	-	39.194.455.599	-
	48.914.864.151	-	42.913.901.208	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	315.579.556	315.579.556
	315.579.556	315.579.556

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	92.823.113.628	4.556.206.803	11.296.089.288	108.675.409.719
- Mua trong năm	-	45.000.000	837.300.000	882.300.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	482.000.000	-	-	482.000.000
Số dư cuối năm	93.305.113.628	4.601.206.803	12.133.389.288	110.039.709.719
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	50.523.171.329	3.227.480.080	5.919.837.995	59.670.489.404
- Khấu hao trong năm	7.872.148.018	384.573.984	923.731.946	9.180.453.948
Số dư cuối năm	58.395.319.347	3.612.054.064	6.843.569.941	68.850.943.352
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	42.299.942.299	1.328.726.723	5.376.251.293	49.004.920.315
Tại ngày cuối năm	34.909.794.281	989.152.739	5.289.819.347	41.188.766.367

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.475.463.441 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 15.019.256.267 VND và 3.339.445.612 VND, khấu hao đã trích trong năm 2020 là 701.667.923 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị đàn heo cơ bản	12.752.017.597	9.337.897.693
Chi phí thuê đất, đền bù đất (*)	4.514.803.748	3.248.358.718
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	158.611.250	267.550.659
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	-	59.437.172
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	1.633.537.326	2.045.608.175
	19.058.969.921	14.958.852.417

(*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất ngày 08/03/2014 số 10/HĐTLĐ/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m2, thời gian thuê từ ngày 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	459.852.000	459.852.000	1.504.794.500	1.504.794.500
Công ty Cổ phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	204.856.000	204.856.000	791.304.000	791.304.000
Công ty TNHH Đại Hòa	-	-	303.164.000	303.164.000
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	181.047.960	181.047.960	-	-
Phải trả các đối tượng khác	82.274.192	82.274.192	587.577.144	587.577.144
	928.030.152	928.030.152	3.186.839.644	3.186.839.644

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		22.347.364		71.832.763		94.180.127		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.342.794.482		24.771.969.596		24.842.794.482		-		4.271.969.596	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		31.555.960		974.996.087		640.133.192		-		366.418.855	
Thuế Tài nguyên	-		-		6.220.368		6.220.368		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		264.440.407		264.440.407		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		4.396.697.806		26.092.459.221		25.850.768.576		-		4.638.388.451	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	67.721.070		67.412.271	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	741.000.000		-	
Phải trả tiền bảo hành các công trình	-		166.852.150	
Phải trả ngân sách nhà nước	5.885.731.093		5.195.846.093	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.300.000		14.500.000	
	6.724.752.163		5.444.610.514	
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-		216.000.000	
	-		216.000.000	

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	102.639.420.000	61.656.728.875	42.826.389.137	207.122.538.012
Lãi trong năm trước	-	-	23.002.045.321	23.002.045.321
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2019	-	-	(138.800.000)	(138.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	43.246.137	(43.246.137)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.040.346.000)	(6.040.346.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(35.923.797.000)	(35.923.797.000)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000	61.699.975.012	23.682.245.321	188.021.640.333
Số dư đầu năm nay	102.639.420.000	61.699.975.012	23.682.245.321	188.021.640.333
Lãi trong năm nay	-	-	136.827.106.419	136.827.106.419
Trích lập quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	26.469.001	(26.469.001)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(6.104.435.500)	(6.104.435.500)
Chia cổ tức năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	(17.551.340.820)	(17.551.340.820)
Tạm chia cổ tức năm 2020 ⁽²⁾	-	-	(41.055.768.000)	(41.055.768.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư cuối năm nay	102.639.420.000	61.726.444.013	95.611.338.419	259.977.202.432



(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 18/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	23.682.245.321
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,11	26.469.001
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,78	6.104.435.500
Chi trả cổ tức (17,1%/vốn điều lệ)	74,11	17.551.340.820

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 27/11/2020, Công ty quyết định tạm chia cổ tức bằng tiền năm 2020 với tỷ lệ là 40%/vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp cuối năm	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	58.607.108.820	35.923.797.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.551.340.820	35.923.797.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	41.055.768.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.866.108.820)	(35.923.797.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.551.340.820)	(35.923.797.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(40.314.768.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	741.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.726.444.013	61.699.975.012
	61.726.444.013	61.699.975.012

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa chỉ sau: Thửa số 326 Tờ bản đồ địa chính số 34 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 21.582 m²; Thửa số 221 Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 23.826 m²; Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 487,5 m² để sử dụng với mục đích làm cửa hàng thực phẩm gia súc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	893,60	905,70
Đồng Euro (EUR)	118,62	129,54

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	347.266.754.650	194.548.892.550
	347.266.754.650	194.548.892.550

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	186.917.429.254	166.903.306.383
	186.917.429.254	166.903.306.383

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.328.350.261	5.097.370.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	42.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	513.607	-
	8.328.863.868	5.139.370.236

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	39.845.000	-
	39.845.000	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.306.982	50.000.000
Chi phí nhân công	5.742.498.262	3.872.809.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.223.791	233.246.887
Thuế, phí, và lệ phí	166.357.358	182.713.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.751.866	501.244.494
Chi phí khác bằng tiền	212.005.272	449.681.975
	7.030.143.531	5.289.696.545

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.100.000	-
	9.100.000	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	161.599.076.015	27.344.839.803
Các khoản điều chỉnh tăng	771.100.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(42.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	162.370.176.015	27.302.839.803
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	154.041.312.147	22.355.469.567
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	8.328.863.868	4.947.370.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.771.969.596	4.342.794.482
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 15%)	23.106.196.822	3.353.320.435
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	1.665.772.774	989.474.047
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.342.794.482	3.792.132.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.842.794.482)	(3.792.132.659)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	4.271.969.596	4.342.794.482

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	136.827.106.419	23.002.045.321
Các khoản điều chỉnh	-	(6.243.235.500)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>	-	(138.800.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(6.104.435.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	136.827.106.419	16.758.809.821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.331	1.633

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.867.818.065	125.732.125.185
Chi phí nhân công	23.785.700.240	15.869.454.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.882.121.871	9.805.561.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.974.646.086	20.745.629.413
Chi phí khác bằng tiền	508.434.457	584.542.295
	198.018.720.719	172.737.312.889

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	21.594.703.345	-	30.997.844.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.287.990.239	-	3.516.228.487	-
Các khoản cho vay	143.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.030.000.000	(150.000.000)	1.030.000.000	(150.000.000)
	169.912.693.584	(150.000.000)	95.544.072.514	(150.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.652.782.315	8.847.450.158
	7.652.782.315	8.847.450.158

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	880.000.000	880.000.000
	-	-	880.000.000	880.000.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	880.000.000	880.000.000
	-	-	880.000.000	880.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.594.703.345	-	-	21.594.703.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.287.990.239	-	-	4.287.990.239
Các khoản cho vay	143.000.000.000	-	-	143.000.000.000
	168.882.693.584	-	-	168.882.693.584
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.997.844.027	-	-	30.997.844.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.516.228.487	-	-	3.516.228.487
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	94.514.072.514	-	-	94.514.072.514

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.652.782.315	-	-	7.652.782.315
	7.652.782.315	-	-	7.652.782.315
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.631.450.158	216.000.000	-	8.847.450.158
	8.631.450.158	216.000.000	-	8.847.450.158

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tiền thuê đất		1.468.202.042	1.460.921.438
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	1.468.202.042	1.460.921.438
Chia cổ tức		49.415.150.820	30.289.497.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	49.415.150.820	30.289.497.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
- Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc/ Phó Chủ tịch HĐQT	709.766.000	578.208.501
- Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	527.694.650	413.811.667
- Ông Phùng Khôi Phục	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2019)	-	12.000.000
- Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	55.000.000	32.000.000
- Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên HĐQT	475.318.569	340.018.004
- Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2019)	-	10.400.000
- Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên HĐQT	43.000.000	34.400.000


29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phan Thị Hiền Nhi
Người lập


Đinh Ngọc Mến
Kế toán trưởng




Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021